CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA

Ngày 31/12/2024	37,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.8%	**15.4%**	**-0.9%**

DT thuần
Q4/24
308
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 95.0| 44.5%
YoY: ▲ 19.0| 6.5%

LN thuần
Q4/24
29.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.6| 75.2%
YoY: ▲ 7.40| 33.8%

LN sau thuế
Q4/24
23.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.80| 50.3%
YoY: ▲ 2.50| 12.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
11.2%
YoY: +/-▼ 1.4%

ROE
2024
9.7%
YoY: +/-▼ 2.1%

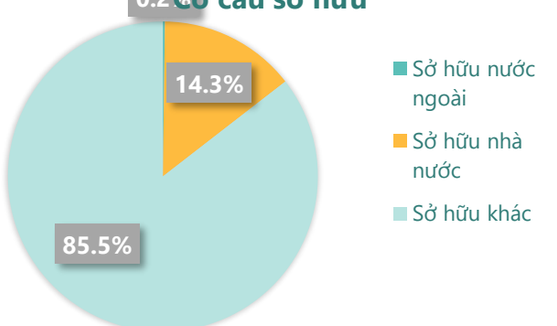
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,863 - 39,343
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	817
Số lượng CPLH (CP)	22,083,392
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,520
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.08
EPS	3,269
P/E	11.3

DT thuần
2024
946
tỷ VNĐ
YoY: ▼73.0| -7.2%

LN thuần
2024
86.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.20| -5.7%

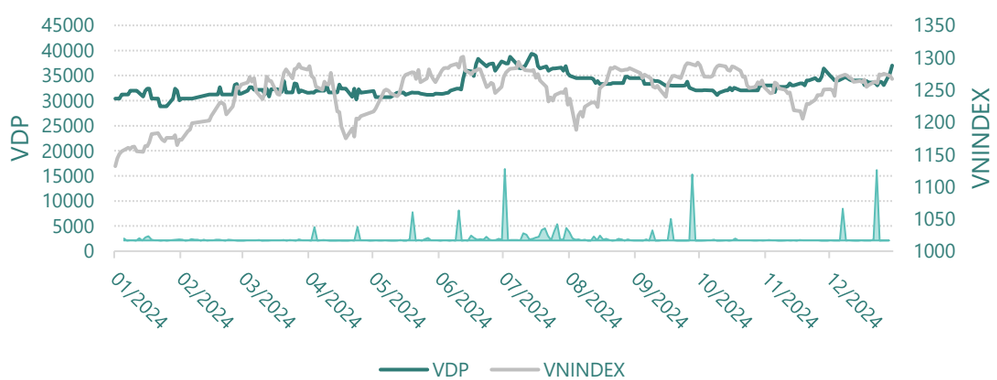
LN sau thuế
2024
72.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.00| -10.0%

Cơ cấu sở hữu

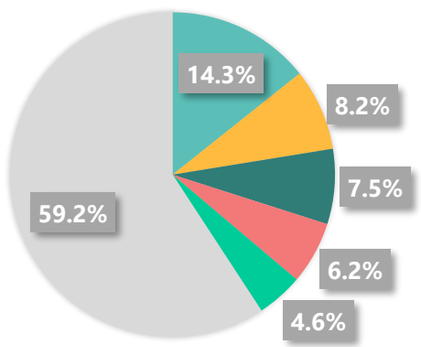


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



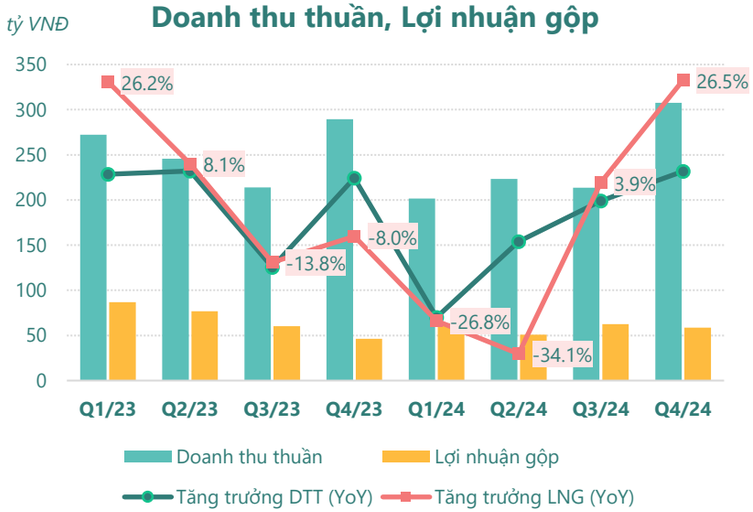
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

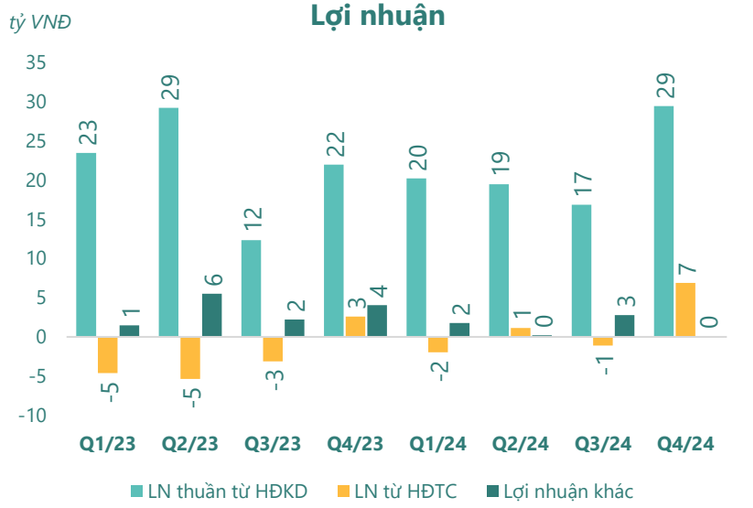
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



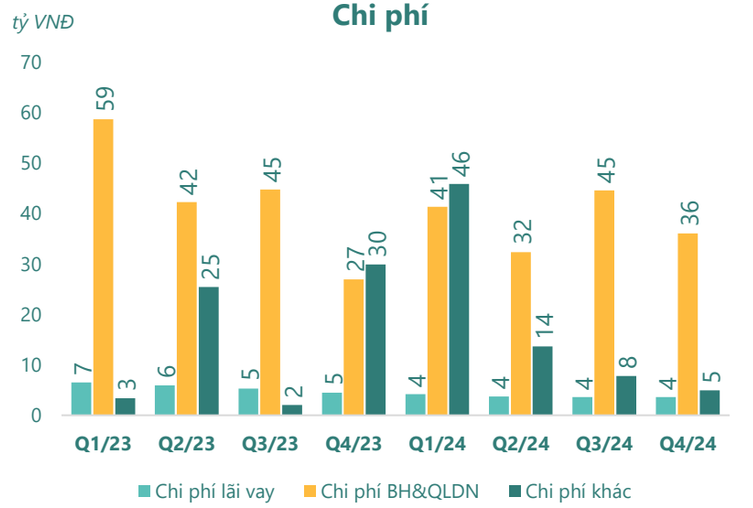
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



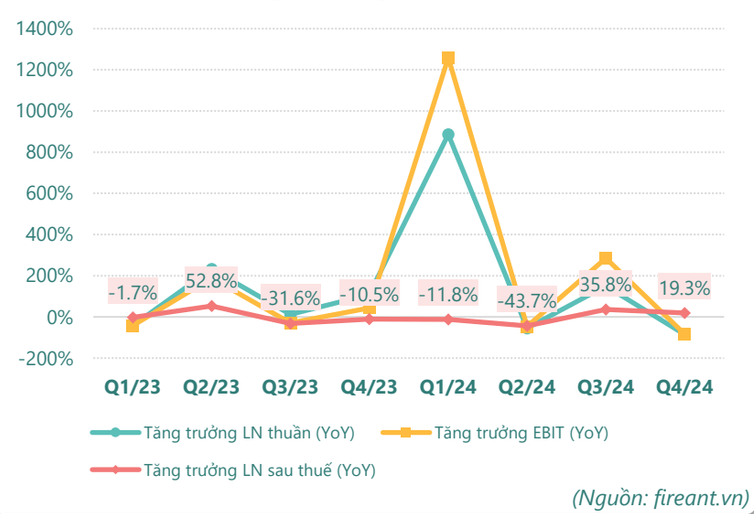
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



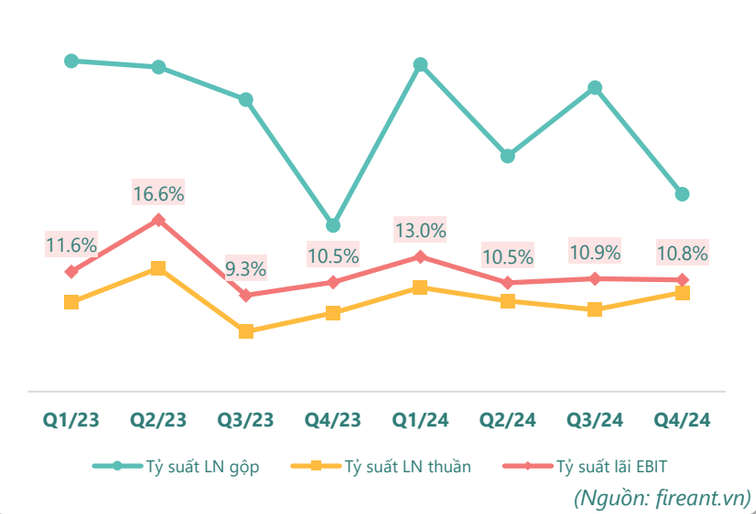
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



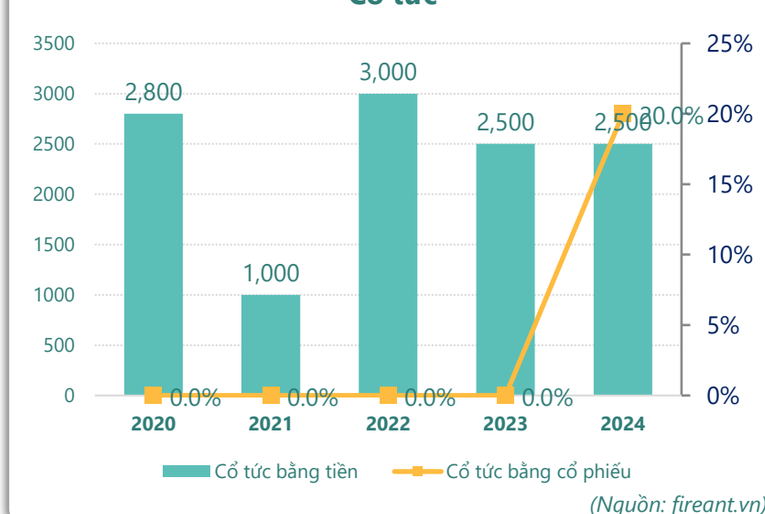
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

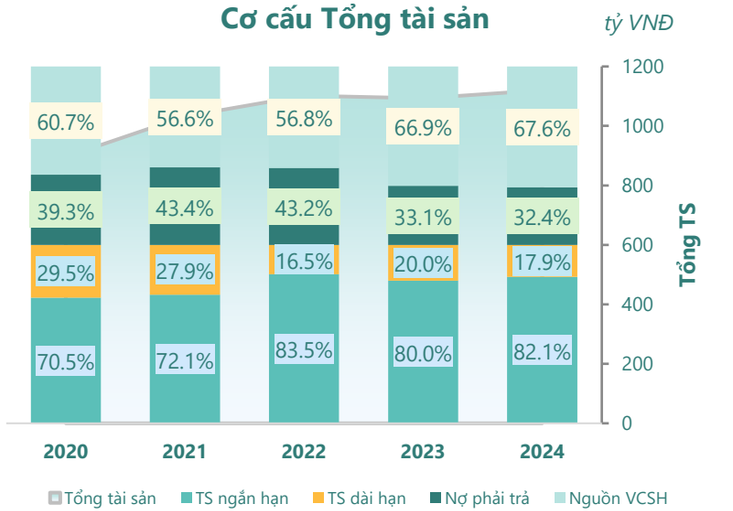
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

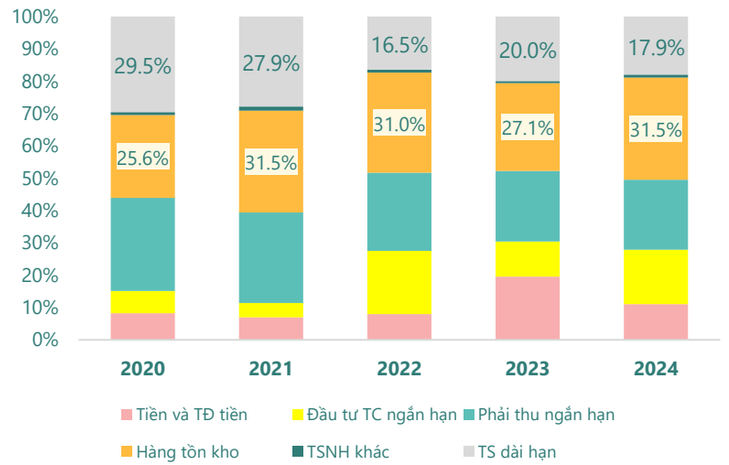
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



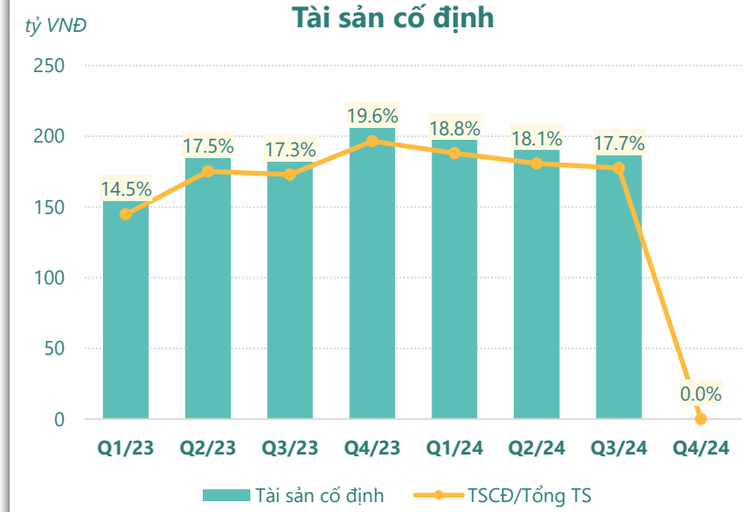
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



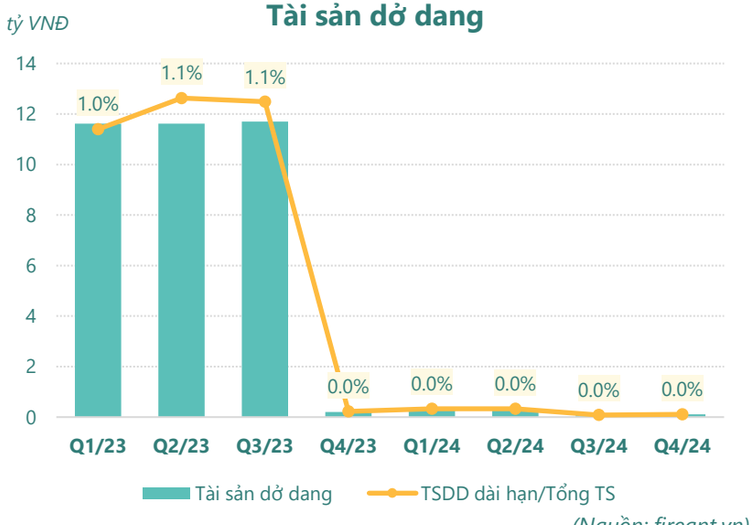
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



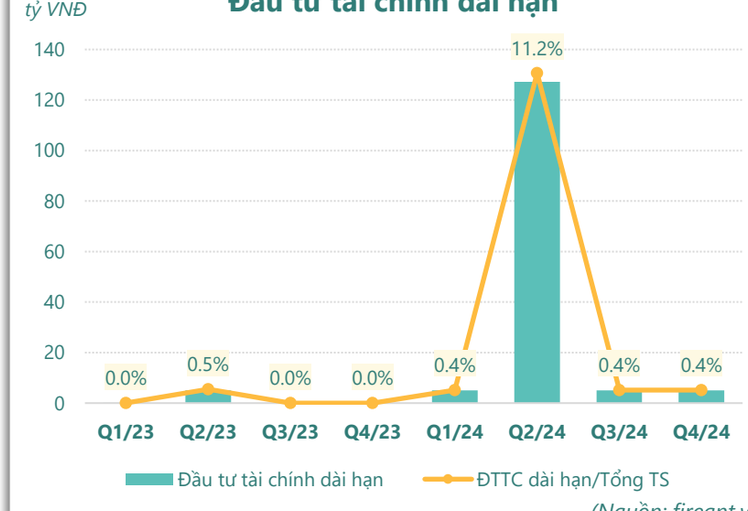
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



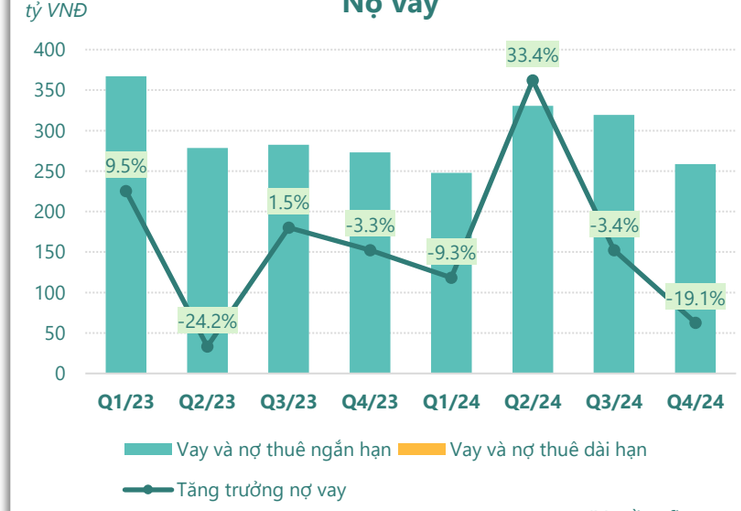
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

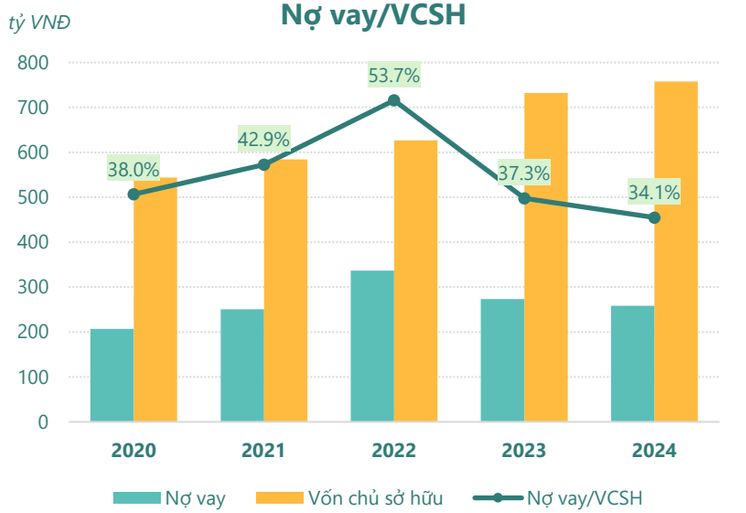
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

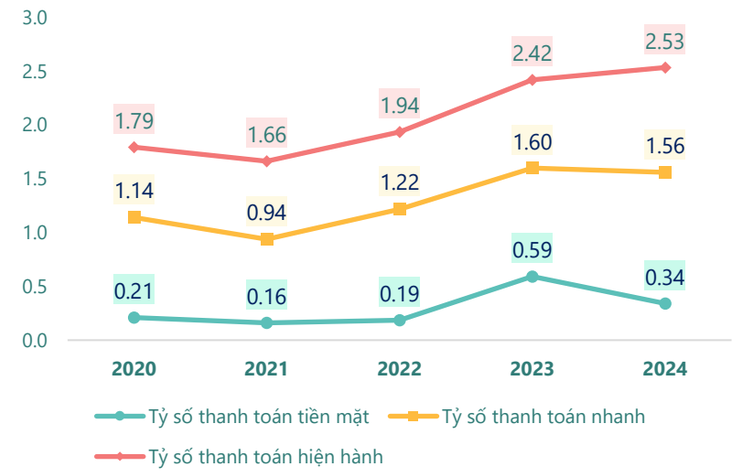
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



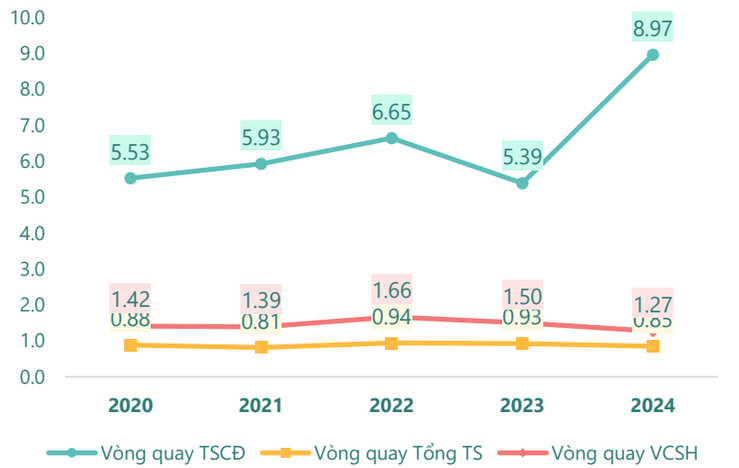
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



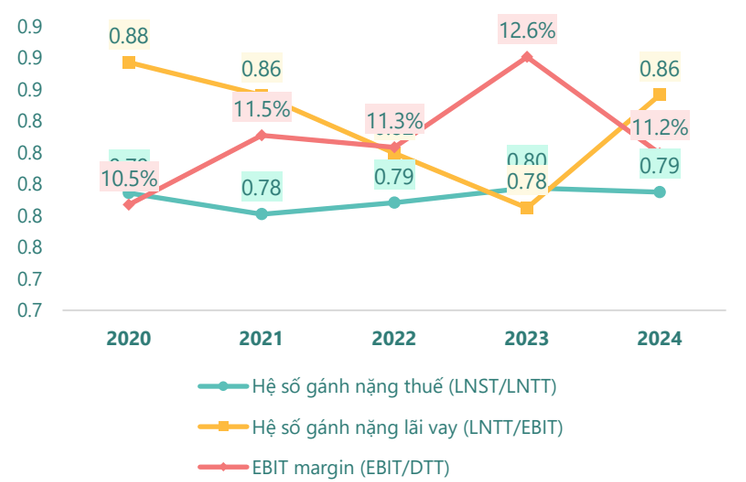
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



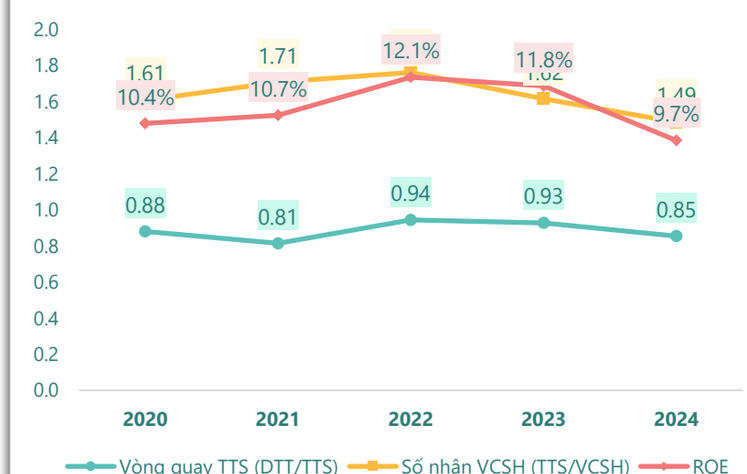
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



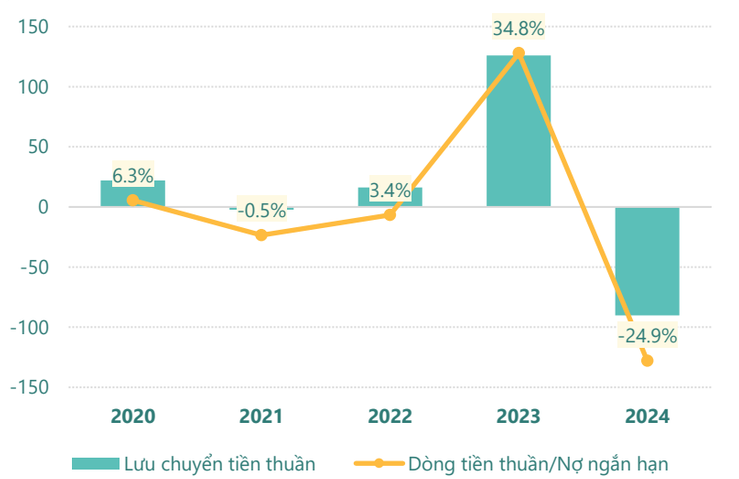
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**308**	**289**	**6.5%**	**946**	**1,019**	**-7.2%**
Giá vốn hàng bán	249	243	2.5%	710	749	-5.1%
Lợi nhuận gộp	58.6	46.3	26.6%	235	271	-13.0%
Doanh thu HĐTC	10.9	8.79	23.8%	23.4	19.6	19.3%
Chi phí TC	3.99	6.20	-35.6%	18.4	27.6	-33.3%
Chi phí lãi vay	3.64	4.51	-19.3%	15.2	27.6	-44.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.11	16.3	-68.7%	72.6	120	-39.6%
Chi phí QLDN	**31.0**	**10.7**	**189%**	**81.8**	**51.1**	**60.1%**
LN thuần từ HĐKD	29.4	22.0	33.8%	86.0	91.2	-5.7%
Lợi nhuận khác	**0.08**	**4.04**	**-98.1%**	**4.82**	**9.39**	**-48.6%**
LN trước thuế	29.5	26.0	13.5%	90.8	101	-9.7%
Lợi nhuận sau thuế	**23.4**	**20.9**	**12.1%**	**72.2**	**80.2**	**-10.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**23.4**	**20.9**	**12.1%**	**72.2**	**80.2**	**-10.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-31.2	128	-23.5	-21.8	6.39	23.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.1	0	-19.7	-61.2	61.2	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.8	15.7	-25.4	36.8	-63.3	-2.95
Tiền đầu kỳ	60.1	69.8	214	145	99.2	103
Lưu chuyển tiền thuần	**9.73**	**144**	**-68.6**	**-46.2**	**4.28**	**20.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.05	-0.05	0
Tiền cuối kỳ	69.8	214	145	99.2	103	124

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,120**	**1,093**	**2.4%**
Tài sản ngắn hạn	919	875	5.0%
Tiền và tương đương tiền	124	214	-42.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	189	119	58.5%
Phải thu ngắn hạn	243	239	1.6%
Hàng tồn kho	353	297	19.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	6.68	63.5%
Tài sản dài hạn	**201**	**218**	**-8.0%**
Phải thu dài hạn	0	1.04	-100%
Tài sản cố định	0.04	211	-100.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.11	0.20	-46.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.00	5.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.18**	**1.21**	**-2.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	363	361	0.3%
Nợ ngắn hạn	**363**	**361**	**0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	258	273	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.1	28.0	50.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**758**	**732**	**3.5%**
Vốn chủ sở hữu	**758**	**732**	**3.5%**
Vốn điều lệ	221	184	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)